hinelearn

Tải về miễn phí

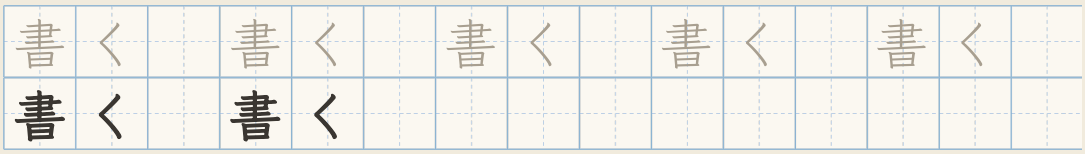
JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

416	13	1/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 1 · Lễ vào công ty: 13 bài, 416 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

1	Lễ vào công ty	32 từ	3
2	Nội quy, chế độ	32 từ	6
3	Đào tạo nhân viên mới	32 từ	9
4	Sơ đồ công ty	32 từ	12
5	Nghề du lịch	32 từ	15
6	Hợp đồng, điều khoản	32 từ	18
7	Tiền trong công ty	32 từ	21
8	Phó từ N1 · 1	32 từ	24
9	Thành ngữ bốn chữ · 1	32 từ	27
10	Động từ thuần Nhật · 1	32 từ	30
11	Từ gần nghĩa · 1	32 từ	33
12	Từ ngoại lai ở công sở	32 từ	36
13	Người mới bỡ ngỡ	32 từ	39



4 いちどう

BÀI 1 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Lễ vào công ty

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/le-vao-cong-ty/

1 **開式** かいしき
khai thức ·
khai mạc buổi lễ

2 **閉式** へいしき
bế thức · bế mạc buổi lễ

3 **挙行** きょこう
cử hành ·
cử hành (buổi lễ)

4 **執り行う** とりおこなう
chấp hành ·
cử hành (nghi lễ)

5 **滞りなく**
とどこおりなく
trệ ·
suôn sẻ, không trục trặc

6 **恙なく** つつがなく
dạng · bình an, trót lọt

7 **列席** れっせき
liệt tịch · có mặt dự lễ

8 **臨席** りんせき
lâm tịch ·
có mặt (kính ngữ)

9 **参列** さんれつ
tham liệt ·
tham dự (lễ trang trọng)

10 **一同** いちどう
nhất đồng ·
tất cả mọi người có mặt

11 **起立** きりつ
khởi lập ·
đứng dậy (khi có hiệu lệnh)

12 **斉唱** せいしょう
tề xướng ·
cùng hát đồng thanh

13 **厳粛** げんしゅく
nghiêm túc ·
trang nghiêm

14 **粛然** しゅくぜん
túc nhiên ·
im phăng phắc, nghiêm trang

15 **身が引き締まる**
みがひきしまる
thân dẫn đế ·
thấy mình nghiêm túc hẳn lên

16 **黙礼** もくれい
mặc lễ · cúi chào lặng lẽ

17 **敬礼** けいれい
kính lễ ·
chào kính (kiểu quân đội)

18 **訓示** くんじ
huấn thị ·
lời huấn thị (lời dặn của cấp trên trong lễ)

19 **宣誓** せんせい
tuyên thệ · tuyên thệ

20 **決意表明**
けついひょうめい
quyết ý biểu minh ·
tuyên bố quyết tâm

21 **誓い** ちかい
thệ · lời thề

22 **激励** げきれい
kích lệ ·
lời khích lệ, động viên

23 **晴れ舞台** はればたい
tình vũ đài · dịp trọng đại (được nhiều người chứng kiến)

晴 れ 舞 台 晴 れ 舞 台 晴 れ 舞 台

24 **船出** ふなで
thuyền xuất · khởi hành; bắt đầu một chặng đường mới

船 出 船 出 船 出 船 出 船 出

25 **新風** しんぷう
tân phong · làn gió mới

新 風 新 風 新 風 新 風 新 風

26 **礼服** れいふく
lễ phục · lễ phục

礼 服 礼 服 礼 服 礼 服 礼 服

27 **礼装** れいそう
lễ trang · trang phục lễ

礼 装 礼 装 礼 装 礼 装 礼 装

28 **正装** せいそう
chính trang · trang phục chính thức

正 装 正 装 正 装 正 装 正 装

29 **祝杯** しゅくはい
chúc bôi · ly rượu chúc mừng

祝 杯 祝 杯 祝 杯 祝 杯 祝 杯

30 **祝電** しゅくでん
chúc điện · điện mừng (gửi tới buổi lễ)

祝 電 祝 電 祝 電 祝 電 祝 電

31 **祝福** しゅくふく
chúc phúc · chúc phúc

祝 福 祝 福 祝 福 祝 福 祝 福

32 **祝賀会** しゅくがかい
chúc hạ hội · tiệc chúc mừng

祝 賀 会 祝 賀 会 祝 賀 会 祝 賀 会



BÀI 2 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Nội quy, chế độ

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/noi-quy-che-do/

1 **時差出勤**
じさしゅっきん
thời sai xuất cần ·
đi làm lệch giờ

2 **フレックスタイム**
giờ làm linh hoạt (từ flextime)

3 **早出** はやで
tảo xuất · đi làm sớm

4 **遅参** ちさん
trì tham ·
đến muộn (cách nói trang trọng)

5 **時間外** じかんがい
thời gian ngoại ·
ngoài giờ làm việc

6 **みなし残業**
みなしざんぎょう
tàn nghiệp ·
làm thêm giờ tính gộp (khoán sẵn)

7 **忌引き** きびき
kỵ dẫn · nghỉ phép tang

8 **慶弔** けいちょう
khánh điếu ·
việc hiếu hỷ (mừng và viếng)

9 **慶弔休暇**
けいちょうきゅうか
khánh điếu hưu hạ ·
nghỉ phép hiếu hỷ

10 **代休** だいきゅう
đại hưu · nghỉ bù

11 **半休** はんきゅう
bán hưu · nghỉ nửa ngày

半 休 半 休 半 休 半 休 半 休 半 休

12 **休日出勤**
きゅうじつしゅっきん
hưu nhật xuất cần ·
đi làm ngày nghỉ

休 日 出 勤 休 日 出 勤 休 日 出 勤

13 **欠勤** けっきん
khiếm cần ·
vắng mặt không đi làm

欠 勤 欠 勤 欠 勤 欠 勤 欠 勤 欠 勤

14 **無断欠勤**
むだんけっきん
vô đoạn khiếm cần ·
nghỉ làm không báo trước

無 断 欠 勤 無 断 欠 勤 無 断 欠 勤

15 **休職** きゅうしょく
hưu chức ·
nghỉ việc dài hạn (vẫn giữ chỗ làm)

休 職 休 職 休 職 休 職 休 職 休 職

16 **復職** ふくしょく
phục chức ·
trở lại làm việc sau thời gian nghỉ

復 職 復 職 復 職 復 職 復 職 復 職

17 **欠員** けついん
khiếm viên · thiếu người

欠 員 欠 員 欠 員 欠 員 欠 員 欠 員

18 **服務** ふくむ
phục vụ ·
thi hành công vụ, làm việc theo quy định

服 務 服 務 服 務 服 務 服 務 服 務

19 **就労** しゅうろう
tựu lao ·
đi làm, tham gia lao động

就 労 就 労 就 労 就 労 就 労 就 労

20 **兼業** けんぎょう
kiêm nghiệp ·
làm kiêm nhiều nghề

兼 業 兼 業 兼 業 兼 業 兼 業 兼 業

21 **私用** しよう
tư dụng · việc riêng

私 用 私 用 私 用 私 用 私 用 私 用

22 **服装規定**
ふくそうきてい
phục trang quy định ·
quy định về trang phục

服 装 規 定 服 装 規 定 服 装 規 定

23 **守秘義務** しゅひぎむ
thủ bí nghĩa vụ · nghĩa vụ giữ bí mật

24 **機密** きみつ
cơ mật · bí mật quan trọng

25 **漏洩** ろうえい
lậu duệ · rò rỉ (bí mật, thông tin)

26 **厳守** げんしゅ
nghiêm thủ · giữ nghiêm (giờ giấc, quy định)

27 **懲戒** ちょうかい
trừng giới · kỷ luật (xử phạt)

28 **譴責** けんせき
khiển trách · khiển trách

29 **減給** げんきゅう
giảm cấp · giảm lương (hình thức kỷ luật)

30 **出勤停止** しゅっきんていし
xuất cần đình chỉ · đình chỉ đi làm

31 **諭旨解雇** ゆしかいこ
dụ chỉ giải cố · buộc thôi việc (cho phép tự xin nghỉ để giữ thể diện)

32 **辞表** じひょう
từ biểu · đơn từ chức



BÀI 3 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Đào tạo nhân viên mới

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dao-tao-nhan-vien-moi/

1 **礎** いしずえ
sở · nền móng, trụ cột

2 **基礎固め** きそがため
cơ sở cố ·
củng cố nền móng

3 **心構え** こころがまえ
tâm cấu ·
tâm thế sẵn sàng

4 **素養** そよう
tố dưỡng ·
vốn kiến thức nền, tố chất

5 **探究心** たんきゅうしん
thám cứu tâm ·
tinh thần tìm tòi nghiên cứu

6 **立ち居振る舞い**
たちいふるまい
lập cư chấn vũ ·
cử chỉ, tác phong

7 **所作** しょさ
sở tác · cử chỉ, động tác

8 **作法** さほう
tác pháp ·
phép tắc, nghi thức

9 **率先** そっせん
suất tiên ·
đi đầu, chủ động làm trước

10 **研鑽** けんさん
nghiên toản ·
trau dồi, mài giũa (học vấn, kỹ năng)

11 **精進** しょうじん
tinh tiến · chuyên tâm rèn luyện

12 **修練** しゅうれん
tu luyện · rèn luyện

13 **鍛錬** たんれん
đoán luyện · rèn luyện (thể chất, ý chí)

14 **自己啓発** じこけいはつ
tự kỷ khải phát · tự bồi dưỡng bản thân

15 **磨きをかける**
みがきをかける
ma · đánh bóng, trau chuốt thêm

16 **鍛え上げる**
きたえあげる
đoán thượng · rèn giũa tới thành thạo

17 **鍛え抜く** きたえぬく
đoán bạt · rèn luyện đến cùng

18 **叩き込む** たたきこむ
khấu · nhồi vào đầu, rèn cho thấm

19 **習熟** しゅうじゅく
tập thục · thông thạo

20 **熟達** じゅくたつ
thục đạt · thành thạo

21 **体得** たいとく
thể đắc · thấm nhuần qua trải nghiệm

22 **手取り足取り**
てとりあしとり
thủ thủ túc thủ · chỉ từng li từng tí

23 **手ほどき** てほどき
thủ ·
chỉ dẫn từ những bước đầu

24 **薫陶** くんとう
huân đào ·
sự dạy dỗ có ảnh hưởng tốt (từ thầy)

25 **叱咤激励**
しったげきれい
sất trá kích lệ ·
quở trách và khích lệ

26 **叱責** しっせき
sất trách · quở trách

27 **戒め** いましめ
giới · lời răn, bài học

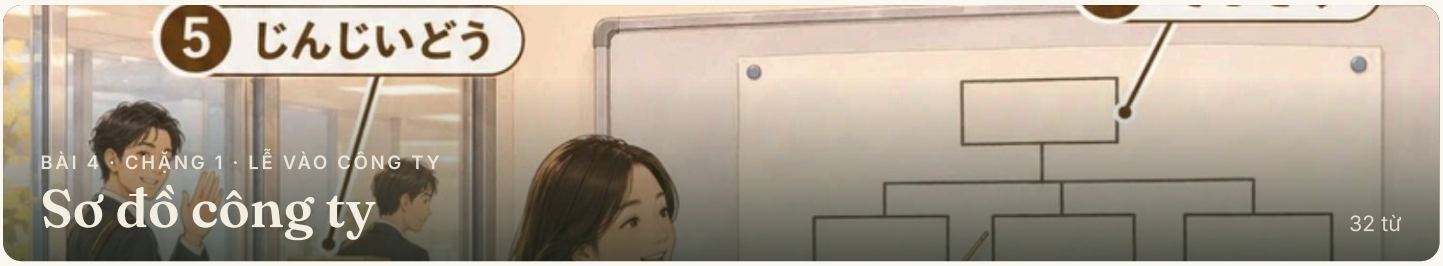
28 **自負** じふ
tự phụ ·
tự tin vào năng lực của mình

29 **慢心** まんしん
mạn tâm · tự mãn

30 **驕り** おごり
kiêu · kiêu ngạo, tự mãn

31 **場数を踏む**
ばかずをふむ
trường số đạp ·
trải qua nhiều lần thực tế

32 **飲み込みが早い**
のみこみがはやい
ẩm tảo · tiếp thu nhanh



BÀI 4 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Sơ đồ công ty

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/so-do-cong-ty/

1 **組織図** そしきず
tổ chức đồ · sơ đồ tổ chức

組 織 図 組 織 図 組 織 図 組 織 図

2 **事業部** じぎょうぶ
sự nghiệp bộ · khối kinh doanh

事 業 部 事 業 部 事 業 部 事 業 部

3 **法務部** ほうむぶ
pháp vụ bộ · phòng pháp chế

法 務 部 法 務 部 法 務 部 法 務 部

4 **出張所** しゅっちょうしょ
xuất trương sở · văn phòng đại diện

出 張 所 出 張 所 出 張 所 出 張 所

5 **関連会社**
かんれんがいしゃ
quan liên hội xã · công ty liên kết

関 連 会 社 関 連 会 社 関 連 会 社

6 **傘下** さんか
tản hạ · dưới trướng, công ty con

傘 下 傘 下 傘 下 傘 下

7 **役員** やくいん
dịch viên · ban lãnh đạo, thành viên ban điều hành

役 員 役 員 役 員 役 員

8 **取締役** とりしまりやく
thủ đế dịch · thành viên hội đồng quản trị

取 締 役 取 締 役 取 締 役 取 締 役

9 **常務** じょうむ
thường vụ · giám đốc điều hành thường trực

常 務 常 務 常 務 常 務

10 **専務** せんむ
chuyên vụ · giám đốc điều hành chuyên trách

専 務 専 務 専 務 専 務

11 **監査役** かんさやく
giám tra dịch · kiểm soát viên

12 **顧問** こもん
cố vấn · cố vấn

13 **統括** とうかつ
thống quát · tổng quản, quản lý chung

14 **管轄** かんかつ
quản hạt · thẩm quyền quản lý

15 **職制** しょくせい
chức chế · cơ cấu chức vụ

16 **指揮系統** しきけいとう
chỉ huy hệ thống · hệ thống chỉ huy

17 **支配人** しはいにん
chi phối nhân · người quản lý (khách sạn, cửa hàng)

18 **稟議** りんぎ
bẩm nghị · xin phê duyệt bằng văn bản nội bộ

19 **決裁権** けっさいけん
quyết tài quyền · quyền phê duyệt

20 **上申** じょうしん
thượng thân · trình lên cấp trên

21 **裁量** さいりょう
tài lượng · quyền tự quyết

22 **代行** だいこう
đại hành · làm thay

23 **嘱託** しょくたく
chúc thác ·
nhân viên làm theo hợp đồng uỷ thác

24 **兼務** けんむ
kiêm vụ · kiêm nhiệm

25 **補佐** ほさ
bổ tá · trợ lý; hỗ trợ

26 **前任** ぜんにん
tiền nhiệm ·
người tiền nhiệm

27 **後任** こうにん
hậu nhiệm ·
người kế nhiệm

28 **人事異動** じんじいどう
nhân sự dị động ·
điều chuyển nhân sự

29 **配置転換** はいちてんかん
phối trí chuyển hoán ·
điều chuyển vị trí làm việc

30 **栄転** えいてん
vinh chuyển ·
chuyển đi với chức cao hơn

31 **更迭** こうてつ
canh điệt · bãi nhiệm

32 **転籍** てんせき
chuyển tịch ·
chuyển hẳn sang công ty khác



BÀI 5 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Nghề du lịch

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nghe-du-lich/

1 **旅行業法**
りょこうぎょうほう
lữ hành nghiệp pháp ·
luật kinh doanh lữ hành

2 **募集型企画旅行**
ぼしゅうがたきかくりょこう
mộ tập hình xí hoạ lữ hành ·
tour trọn gói bán đại trà

3 **受注型企画旅行**
じゅちゅうがたきかくりょこう
thụ chú hình xí hoạ lữ hành ·
tour đặt riêng theo yêu cầu của khách

4 **手配旅行**
てはいりょこう
thủ phối lữ hành ·
dịch vụ chỉ lo sắp xếp vé, phòng (không đóng gói)

5 **旅行約款**
りょこうやっかん
lữ hành ước khoản ·
điều khoản tour (hợp đồng mẫu của tour)

6 **観光庁** かんこうちょう
quan quang sảnh ·
Cục Du lịch (cơ quan của chính phủ Nhật)

7 **斡旋** あっせん
oát toàn ·
môi giới, giới thiệu

8 **誘致** ゆうち
dụ trí ·
thu hút (khách, đầu tư)

9 **誘客** ゆうきゃく
dụ khách · thu hút khách

10 **観光資源**
かんこうしげん
quan quang tư nguyên ·
tài nguyên du lịch

11 **秘境** ひきょう
bí cảnh ·
vùng đất hoang sơ ít người biết

12 **名勝** めいしょう
danh thắng · danh thắng

13 **アウトバウンド**
khách Nhật đi nước ngoài (từ tiếng Anh outbound)

14 **団体旅行**
だんたいりょこう
đoàn thể lữ hành ·
du lịch theo đoàn

15 **個人旅行**
こじんりょこう
cá nhân lữ hành ·
du lịch cá nhân

16 **体験型** たいけんがた
thể nghiệm hình ·
loại hình trải nghiệm

17 **着地型観光**
ちゃくちがたかんこう
trước địa hình quan quang ·
du lịch lấy điểm đến làm trọng tâm

18 **滞在型** たいざいがた
trệ tại hình ·
loại hình lưu trú dài ngày

19 **行程表** こうていひょう
hành trình biểu ·
bảng hành trình

20 **最少催行人員**
さいしょうさいこうにんいん
tối thiểu thôi hành nhân viên ·
số khách tối thiểu để tour được chạy

21 **道中** どうちゅう
đạo trung · trên đường đi

22 **通年** つうねん
thông niên · quanh năm

23 **入込客** いりこみきゃく
nhập khách ·
lượng khách đến thăm (thống kê du lịch)

24 **宿泊施設**
しゅくはくしせつ
túc bạc thi thiết ·
cơ sở lưu trú

25 **温泉街** おんせんがい
ôn tuyền nhai ·
phố suối nước nóng

26 **民泊** みんぱく
dân bạc ·
nhà dân cho thuê ngắn ngày

27 **素泊まり** すどまり
tố bạc · ở không kèm bữa

28 **一泊二食**
いっぱくにしょく
nhất bạc nhị thực ·
một đêm hai bữa ăn

29 **客室** きゃくしつ
khách thất ·
phòng khách (của khách sạn)

30 **空室** くうしつ
không thất · phòng trống

31 **満室** まんしつ
mãn thất · hết phòng

32 **稼働率** かどうりつ
giá động suất ·
tỷ lệ lấp đầy, công suất hoạt động



BÀI 6 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Hợp đồng, điều khoản

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/hop-dong-dieu-khoan/

1 **約款** やっかん
ước khoản ·
điều khoản hợp đồng mẫu

2 **覚書** おぼえがき
giác thư ·
biên bản ghi nhớ

3 **前項** ぜんこう
tiền hạng ·
điều khoản ở ngay phía trên

4 **本条** ほんじょう
bản điều ·
điều này (chính điều đang đọc)

5 **各号** かくごう
các hiệu ·
từng mục nhỏ (a, b, c...) của một điều

6 **準拠法** じゅんきょほう
chuẩn cứ pháp ·
luật áp dụng (cho hợp đồng)

7 **債務** さいむ
trái vụ · nghĩa vụ trả nợ

8 **債権** さいけん
trái quyền · quyền đòi nợ

9 **担保** たんぽ
đảm bảo ·
tài sản đảm bảo

10 **連帯保証** れんたいほしょう
liên đới bảo chứng ·
bảo lãnh liên đới

11 **損害賠償** そんがいばいしょう
tổn hại bồi thường · bồi thường thiệt hại

12 **発効** はっこう
phát hiệu · có hiệu lực (từ ngày...)

13 **失効** しっこう
thất hiệu · mất hiệu lực

14 **存続** そんぞく
tồn tục · tiếp tục tồn tại

15 **遡及** そきゅう
tố cập · có hiệu lực hồi tố (tính ngược về trước)

16 **準用** じゅんよう
chuẩn dụng · áp dụng tương tự

17 **該当** がいとう
cai đương · thuộc trường hợp, phù hợp với điều kiện

18 **瑕疵** かし
hà tì · khiếm khuyết (cách nói pháp lý)

19 **抵触** ていしょく
để xúc · vi phạm, mâu thuẫn (với quy định)

20 **紛争** ふんそう
phân tranh · tranh chấp

21 **協議** きょうぎ
hiệp nghị · bàn bạc, thương nghị

22 **仲裁** ちゅうさい
trọng tài · trọng tài; hoà giải

23 **管轄裁判所**
かんかつさいばんしょ
quản hạt tài phán sở ·
toà án có thẩm quyền

管轄裁判所 管轄裁判所

24 **催告** さいこく
thôi cáo ·
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ (bằng văn bản)

催告 催告 催告 催告

25 **告知** こくち
cáo tri · thông báo

告知 告知 告知 告知

26 **通告** つうこく
thông cáo ·
thông báo chính thức

通告 通告 通告 通告

27 **解除権** かいじょけん
giải trừ quyền ·
quyền đơn phương chấm dứt

解除権 解除権 解除権 解除権

28 **第三者** だいさんしゃ
đệ tam giả · bên thứ ba

第三者 第三者 第三者 第三者

29 **委託** いたく
uỷ thác · uỷ thác

委託 委託 委託 委託

30 **承継** しょうけい
thừa kế ·
kế thừa (quyền, nghĩa vụ)

承継 承継 承継 承継

31 **譲渡** じょうと
nhượng độ ·
chuyển nhượng

譲渡 譲渡 譲渡 譲渡

32 **転貸** てんたい
chuyển thải · cho thuê lại

転貸 転貸 転貸 転貸



BÀI 7 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Tiền trong công ty

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tien-trong-cong-ty/

1 **簿記** ぼき
bạ ký · kế toán sổ sách

2 **帳簿** ちょうぼ
trướng bạ · sổ sách

3 **元帳** もとちょう
nguyên trướng · sổ cái

4 **仕訳** しわけ
sĩ dịch ·
ghi bút toán (phân loại khoản thu chi vào tài khoản)

5 **勘定科目**
かんじょうかもく
khám định khoa mục ·
khoản mục kế toán

6 **計上** けいじょう
kế thượng ·
ghi vào sổ, hạch toán

7 **貸借対照表**
たいしゃくたいしょうひょう
thải tá đối chiếu biểu ·
bảng cân đối kế toán

8 **損益計算書**
そんえきけいさんしょ
tổn ích kế toán thư ·
báo cáo lãi lỗ

9 **損益** そんえき
tổn ích · lỗ lãi

10 **純資産** じゅんしさん
thuần tư sản ·
tài sản ròng

11 **経常利益**
けいじょうりえき
kinh thường lợi ích ·
lợi nhuận thường xuyên

12 **粗利** あらり
thô lợi · lợi nhuận gộp

13 **売掛金** うりかけきん
mại quải kim ·
khoản phải thu của khách

14 **買掛金** かいかけきん
mãi quải kim ·
khoản phải trả cho người bán

15 **前受金** まえうけきん
tiền thụ kim ·
tiền nhận trước

16 **未収** みしゅう
vị thu · chưa thu

17 **引当金** ひきあてきん
dẫn đương kim ·
khoản dự phòng

18 **償却** しょうきゃく
thường khước ·
khấu hao; trả dần

19 **減価償却**
げんかしょうきゃく
giảm giá thường khước ·
khấu hao tài sản

20 **減損** げんそん
giảm tổn ·
suy giảm giá trị tài sản (ghi giảm trong sổ)

21 **粉飾** ふんしょく
phấn sức ·
làm đẹp sổ sách, khai khống báo cáo tài chính (粉飾決算: báo cáo tài chính gian lận)

22 **内訳** うちわけ
nội dịch · bảng kê chi tiết

23 **累計** るいけい
luỹ kế · tổng cộng dồn

累 計 累 計 累 計 累 計 累 計

24 **合算** がっさん
hợp toán · cộng gộp

合 算 合 算 合 算 合 算 合 算

25 **按分** あんぶん
án phân · chia theo tỷ lệ

按 分 按 分 按 分 按 分 按 分

26 **予実** よじつ
dự thực ·
kế hoạch và thực tế

予 実 予 実 予 実 予 実 予 実

27 **月次** げつじ
nguyệt thứ · hằng tháng

月 次 月 次 月 次 月 次 月 次

28 **締め日** しめび
đế nhật · ngày chốt sổ

締 め 日 締 め 日 締 め 日 締 め 日

29 **年度末** ねんどまつ
niên độ mạt ·
cuối năm tài chính

年 度 末 年 度 末 年 度 末 年 度 末

30 **繰越** くりこし
sào việt ·
chuyển sang kỳ sau

繰 越 繰 越 繰 越 繰 越 繰 越

31 **検収** けんしゅう
kiểm thu ·
nghiệm thu (hàng hoá)

検 収 検 収 検 収 検 収 検 収

32 **清算** せいさん
thanh toán ·
thanh lý, tất toán

清 算 清 算 清 算 清 算 清 算

BÀI 8 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Phó từ N1 · 1



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/pho-tu-n1-1/

1 **寸暇を惜しんで**
すんかをおしんで
thốn hạ tích ·
tranh thủ từng chút thời gian (để làm, để học)

2 **懸命に** けんめいに
huyền mệnh ·
hết mình, hết sức

3 **ひたむきに**
một lòng một dạ

4 **鋭意** えいい
nhuệ ý ·
dốc sức, tận lực (văn trang trọng)

5 **とことん**
đến cùng, cho tới tận cùng

6 **健気に** けなげに
kiện khí ·
kiên cường đáng khen (người nhỏ, người yếu)

7 **粛々と** しゅくしゅくと
túc túc ·
lặng lẽ, nghiêm túc

8 **一途に** いちずに
nhất đồ ·
chỉ chăm chăm một hướng, một lòng (không nghĩ gì khác)

9 **只々** ただただ
chỉ chỉ ·
chỉ biết (xin lỗi, cảm ơn...), một mực

10 **頑として** がんとして
ngoan ·
nhất quyết (không đổi ý)

11 **努めて** つとめて
nỗ · cố gắng hết mức

12 **挙って** こぞって
cử ·
tất cả cùng, đồng loạt

13 **悉く** ことごとく
tất ·
toàn bộ, tất cả không sót

14 **遍く** あまねく
biến · khắp nơi

15 **総じて** そうじて
tổng · nhìn chung

16 **須らく** すべからく
tu ·
lẽ ra phải, cần phải (thường đi với べし, べきだ)

17 **不承不承**
ふしょうぶしょう
bất thừa bất thừa ·
miễn cưỡng, chẳng đặng đừng mới nhận

18 **余儀なく** よぎなく
dư nghi · bất đắc dĩ

19 **否応なしに**
いやおうなしに
phủ ứng ·
bắt buộc, không thể từ chối

20 **無下に** むげに
vô hạ ·
phũ phàng, không nể

21 **みすみす**
biết rõ mà vẫn để (mất, lỡ)

22 **曲がりなりにも**
まがりなりにも
khúc ·
dù chưa hoàn hảo nhưng cũng

23 **仮にも** かりにも
giả · dẫu sao cũng là

仮にも 仮にも 仮にも 仮にも

24 **元より** もとより
nguyên · vốn dĩ, tất nhiên

元より 元より 元より 元より

25 **然るに** しかるに
nhiên · thế mà

然るに 然るに 然るに 然るに

26 **然りとて** さりとて
nhiên · dẫu vậy

然りとて 然りとて 然りとて 然りとて

27 **一度** ひとたび
nhất độ · một khi

一度 一度 一度 一度 一度

28 **徒に** いたずらに
đồ ·
vô ích, uổng phí (徒に時間を費やす: phí thời gian vô ích)

徒に 徒に 徒に 徒に 徒に

29 **さしたる**
không đáng kể (đi với phủ định)

さしたる さしたる さしたる さしたる

30 **露** つゆ
lộ ·
chút nào (đi với phủ định)

露 露 露 露 露 露 露 露

31 **心なしか** こころなしか
tâm ·
có lẽ do tâm trạng nên thấy...

心なしか 心なしか 心なしか 心なしか

32 **ゆくゆくは**
rồi đây, về sau

ゆくゆくは ゆくゆくは

BÀI 9 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Thành ngữ bốn chữ · 1

初志貫徹

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thanh-ngu-bon-chu-1/

1 **一念発起**
いちねんほっき
nhất niệm phát khởi ·
quyết chí làm lại

2 **初志貫徹**
しょしかんてつ
sơ chí quán triệt ·
giữ trọn ý chí ban đầu

3 **捲土重来**
けんどちょうらい
quyển thổ trọng lai ·
trở lại mạnh mẽ sau thất bại

4 **臥薪嘗胆**
がしんしょうたん
ngoạ tân thường đảm ·
nằm gai nếm mật

5 **七転八起**
しちてんはっき
thất chuyển bát khởi ·
bảy lần ngã tám lần đứng dậy

6 **粉骨砕身**
ふんこつさいしん
phấn cốt toái thân ·
dốc hết sức

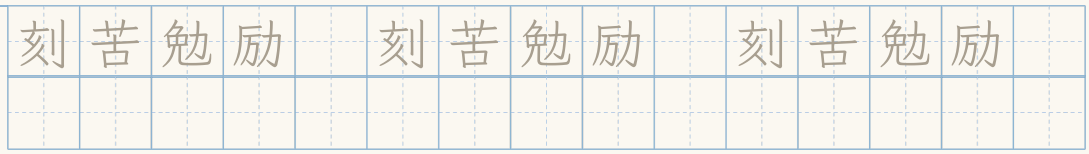
7 **全身全霊**
ぜんしんぜんれい
toàn thân toàn linh ·
dốc toàn bộ thân tâm

8 **獅子奮迅** ししふんじん
sư tử phấn tấn ·
dũng mãnh như sư tử

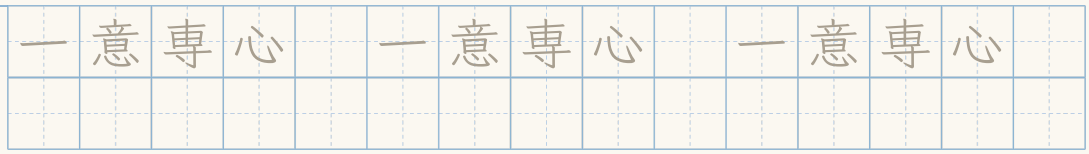
9 **不眠不休**
ふみんふきゅう
bất miên bất hưu ·
không ngủ không nghỉ

10 **奮励努力**
ふんれいどりょく
phấn lệ nỗ lực ·
nỗ lực hết sức

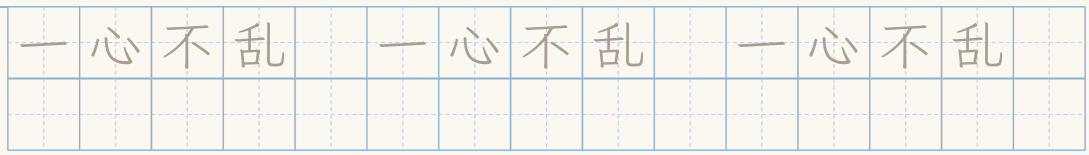
11 **刻苦勉励** こっくべんれい
khắc khổ miễn lệ ·
chăm chỉ cần cù



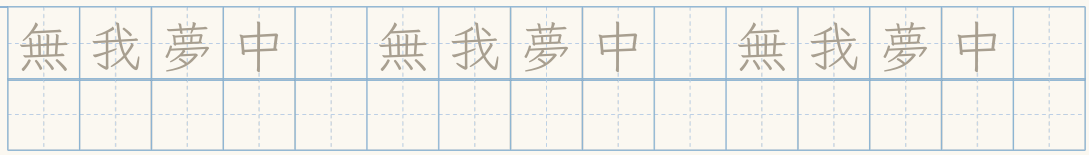
12 **一意専心** いちいせんしん
nhất ý chuyên tâm ·
một lòng chuyên tâm



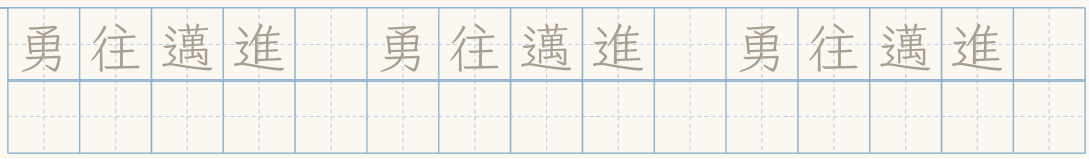
13 **一心不乱** いっしんふらん
nhất tâm bất loạn ·
dốc tâm, không phân tán



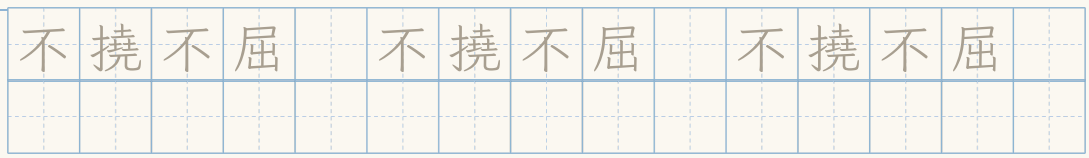
14 **無我夢中** むがむちゅう
vô ngã mộng trung ·
quên mình, say mê



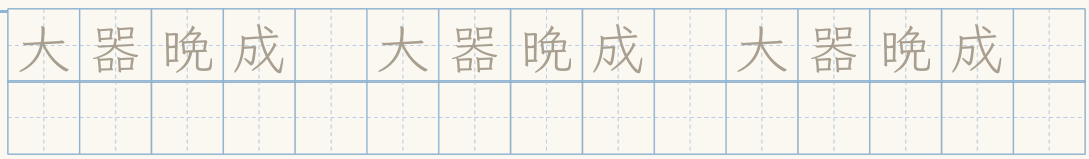
15 **勇往邁進** ゆうおうまいしん
dũng vãng mại tiến ·
dũng cảm tiến lên



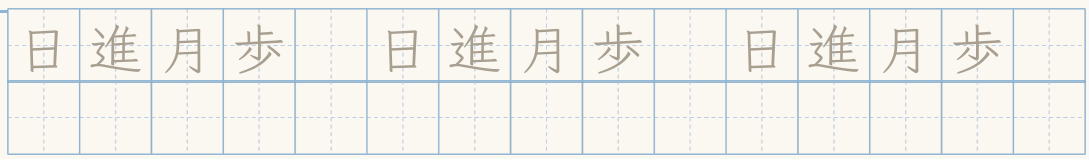
16 **不撓不屈** ふとうふくつ
bất nạo bất khuất ·
kiên cường không khuất phục



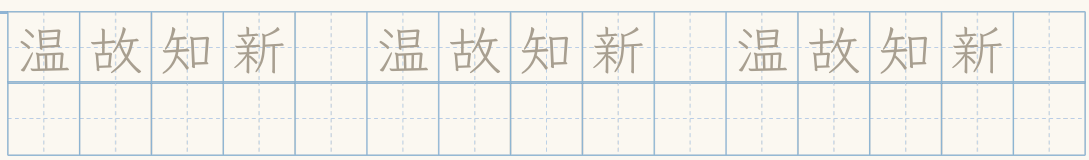
17 **大器晩成** たいきばんせい
đại khí vãn thành ·
người tài thành công muộn



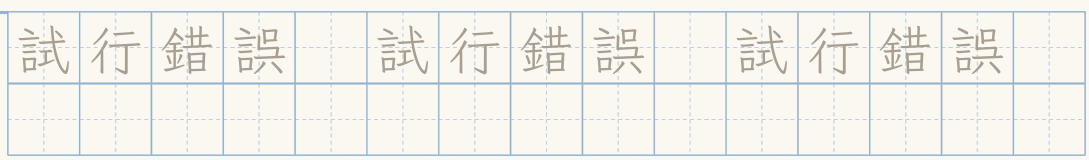
18 **日進月歩** にっしんげっぽ
nhật tiến nguyệt bộ ·
tiến bộ từng ngày



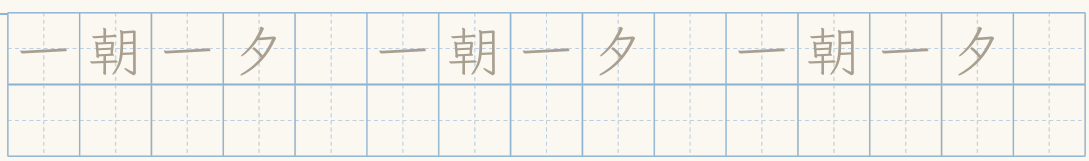
19 **温故知新** おんこちしん
ôn cố tri tân ·
ôn cũ biết mới



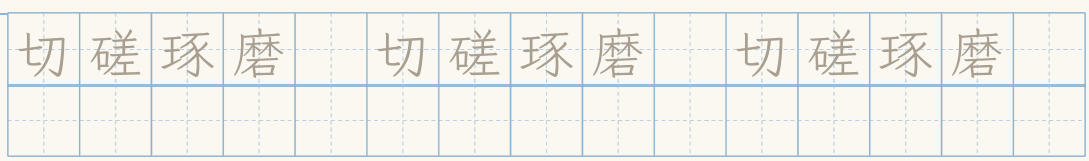
20 **試行錯誤** しこうさくご
thí hành thác ngộ ·
thử và sai nhiều lần



21 **一朝一夕** いっちょういっせき
nhất triêu nhất tịch ·
một sớm một chiều



22 **切磋琢磨** せっさたくま
thiết tha trác ma ·
cùng nhau mài giũa



23 **有言実行**
ゆうげんじっこう
hữu ngôn thực hành ·
nói là làm

24 **不言実行**
ふげんじっこう
bất ngôn thực hành ·
lặng lẽ làm, không nói

25 **首尾一貫**
しゅびいっかん
thủ vĩ nhất quán ·
nhất quán từ đầu đến cuối

26 **率先垂範**
そっせんすいはん
suất tiên thuỳ phạm ·
làm gương đi đầu

27 **百戦錬磨**
ひゃくせんれんま
bách chiến luyện ma ·
từng trải qua trăm trận

28 **自画自賛** じがじさん
tự hoạ tự tán ·
tự khen mình

29 **旧態依然**
きゅうたいいぜん
cựu thái y nhiên ·
vẫn nguyên như cũ, không đổi mới

30 **針小棒大**
しんしょうぼうだい
châm tiểu bổng đại ·
nói quá, phóng đại

31 **四苦八苦** しくはっく
tứ khổ bát khổ ·
vất vả đủ đường

32 **悪戦苦闘**
あくせんくとう
ác chiến khổ đấu ·
chiến đấu gian khổ

BÀI 10 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Động từ thuần Nhật · 1



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-thuan-nhat-1/

1 **就く** つく
tựu ·
nhậm (chức), vào (vị trí)

2 **務める** つとめる
vụ · đảm nhiệm (vai trò)

3 **仰せつかる**
おおせつかる
ngưỡng ·
được giao (việc, vai trò) — cách nói khiêm nhường

4 **任ずる** にんずる
nhiệm ·
được bổ nhiệm; tự nhận (nhiệm vụ)

5 **司る** つかさどる
ti · phụ trách, cai quản

6 **課す** かす
khoá · áp đặt (nghĩa vụ)

7 **全うする** まっとうする
toàn ·
hoàn thành trọn vẹn

8 **成し遂げる**
なしとげる
thành toại ·
làm trọn, đạt được

9 **勤め上げる**
つとめあげる
cần thượng ·
làm trọn (nhiệm kỳ, tới lúc nghỉ hưu)

10 **努める** つとめる
nỗ · cố gắng, nỗ lực

11 **尽くす** つくす
tận · dốc hết, tận tâm

12 **勤しむ** いそしむ
cần · chăm chỉ làm

13 **率いる** ひきいる
suất · dẫn dắt

14 **統べる** すべる
thống · thống lĩnh

15 **束ねる** たばねる
thúc ·
bó lại; quản lý, gom lại

16 **取り仕切る**
とりしきる
thủ sĩ thiết · quán xuyến

17 **切り盛りする**
きりもりする
thiết thịnh ·
quán xuyến, xoay xở

18 **秀でる** ひいでる
tú · xuất sắc, trội hơn

19 **長ける** たける
trường · giỏi, thạo

20 **備わる** そなわる
bị · có sẵn, được trang bị

21 **心得る** こころえる
tâm đắc · nắm rõ, hiểu rõ

22 **研ぎ澄ます**
とぎすます
nghiên trừng ·
mài sắc; làm cho tinh nhạy

23 **携える** たずさえる
huề · mang theo

24 **託す** たくす
thác · giao phó, gửi gắm

25 **授ける** さずける
thụ · ban cho, truyền cho

26 **築く** きずく
trúc ·
xây dựng, gây dựng

27 **鼓舞する** こぶする
cổ vũ · cổ vũ, khích lệ

28 **奮う** ふるう
phấn ·
phấn chấn, dốc sức

29 **労わる** いたわる
lao ·
chăm sóc, đối xử ân cần

30 **慈しむ** いつくしむ
từ · yêu thương trìu mến

31 **崇める** あがめる
sùng · tôn sùng

32 **蔑ろにする**
ないがしろにする
miệt ·
coi thường, không coi trọng

BÀI 11 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Từ gần nghĩa · 1



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-gan-nghia-1/

1 **割愛** かつあい
cát ái · lược bớt

2 **端的** たんてき
đoan đích ·
ngắn gọn, thẳng vào ý

3 **概略** がいりゃく
khái lược · tóm tắt đại ý

4 **冗長** じょうちょう
nhũng trường ·
dài dòng, thừa thãi

5 **煩雑** はんざつ
phiền tạp ·
rắc rối, phức tạp

6 **難解** なんかい
nan giải · khó hiểu

7 **如実** にょじつ
như thực · đúng như thật

8 **自明** じめい
tự minh · hiển nhiên

9 **至当** しとう
chí đương ·
xác đáng, hợp lý

10 **適正** てきせい
thích chính ·
đúng mức, thích hợp

11 **顕在** けんざい
hiển tại · hiện rõ

12 **潜在** せんざい
tiềm tại · tiềm tàng

13 **卓抜** たくばつ
trác bạt · xuất chúng

14 **卓越** たくえつ
trác việt · xuất sắc

15 **傑出** けっしゅつ
kiệt xuất · kiệt xuất

16 **斬新** ざんしん
trảm tân ·
mới mẻ, độc đáo

17 **画一的** かくいつてき
hoạ nhất đích · rập khuôn

18 **凡庸** ぼんよう
phàm dung ·
tầm thường, không có gì nổi bật

19 **月並み** つきなみ
nguyệt tịnh ·
tầm thường, nhàm

20 **型にはまる**
かたにはまる
hình ·
rập khuôn, đi vào khuôn mẫu

21 **常套** じょうとう
thường sáo ·
quen dùng, công thức sẵn

22 **質素** しっそ
chất tố ·
giản dị (đời sống, ăn mặc)

23 **類似** るいじ
loại tự · tương tự

24 **酷似** こくじ
khốc tự · giống hệt

25 **相違** そうい
tương vi · sự khác biệt

26 **差異** さい
sai dị · sự chênh lệch

27 **大差** たいさ
đại sai · khác biệt lớn

28 **肝要** かんよう
can yếu ·
then chốt, quan trọng

29 **肝心** かんじん
can tâm · trọng yếu

30 **枢要** すうよう
xu yếu · trọng yếu, cốt lõi

31 **大筋** おおすじ
đại cân · đại ý, nét chính

32 **大局** たいきょく
đại cục · toàn cục

BÀI 12 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Từ ngoại lai ở công sở

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-ngoai-lai-cong-so/

1 **エスカレーション**
báo lên cấp trên (từ escalation)

2 **コミット**
cam kết (từ commit)

3 **ジョイン**
tham gia (nhóm, dự án; từ join)

4 **イニシアチブ**
thế chủ động (từ initiative)

5 **オーソライズ**
cho phép chính thức (từ authorize)

6 **フォローアップ**
theo dõi tiếp (từ follow-up)

7 **ローンチ**
ra mắt (sản phẩm; từ launch)

8 **ロードマップ**
lộ trình (từ roadmap)

9 **ミッション**
sứ mệnh (từ mission)

10 **バジェット**
ngân sách (từ budget)

11 **ブレスト**
động não tập thể (rút gọn của ブレインストーミング)

ブレスト ブレスト

12 **ガイドライン**
nguyên tắc hướng dẫn (từ guideline)

ガイドライン ガイドライン

13 **フレームワーク**
khung tư duy, cấu trúc (từ framework)

フレームワーク フレームワーク

14 **プロトコル**
quy trình, giao thức (từ protocol)

プロトコル プロトコル

15 **ワークフロー**
quy trình công việc (từ workflow)

ワークフロー ワークフロー

16 **パラダイム**
mô hình tư duy (từ paradigm)

パラダイム パラダイム

17 **ガバナンス**
quản trị (công ty)

ガバナンス ガバナンス

18 **アカウンタビリティ**
trách nhiệm giải trình (từ accountability)

アカウンタビリティ

19 **エンパワーメント**
trao quyền (từ empowerment)

エンパワーメント

20 **サステナビリティ**
tính bền vững (từ sustainability)

サステナビリティ

21 **インクルージョン**
hoà nhập (từ inclusion)

インクルージョン

22 **リスクヘッジ**
phòng ngừa rủi ro (từ risk hedge)

リスクヘッジ リスクヘッジ

23 **シナジー**
hiệu ứng cộng hưởng (từ synergy)

シ ナ ジ ー　シ ナ ジ ー　シ ナ ジ ー

24 **コストパフォーマンス**
hiệu quả so với chi phí (từ cost performance)

コ ス ト パ フ ォ ー マ ン ス

25 **レジリエンス**
khả năng phục hồi (từ resilience)

レ ジ リ エ ン ス　レ ジ リ エ ン ス

26 **キャパシティ**
sức chứa, năng lực (từ capacity)

キ ャ パ シ テ ィ　キ ャ パ シ テ ィ

27 **ナレッジ**
tri thức tích luỹ trong công ty (từ knowledge)

ナ レ ッ ジ　ナ レ ッ ジ　ナ レ ッ ジ

28 **スキルセット**
bộ kỹ năng (từ skill set)

ス キ ル セ ッ ト　ス キ ル セ ッ ト

29 **ポートフォリオ**
hồ sơ năng lực (từ portfolio)

ポ ー ト フ ォ リ オ　ポ ー ト フ ォ リ オ

30 **マルチタスク**
làm nhiều việc cùng lúc (từ multitask)

マ ル チ タ ス ク　マ ル チ タ ス ク

31 **アナログ**
thủ công, kiểu cũ (từ analog)

ア ナ ロ グ　ア ナ ロ グ　ア ナ ロ グ

32 **ケーススタディ**
nghiên cứu tình huống (từ case study)

ケ ー ス ス タ デ ィ　ケ ー ス ス タ デ ィ

BÀI 13 · CHẶNG 1 · LỄ VÀO CÔNG TY

Người mới bỡ ngỡ

気負い

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nguoi-moi-bo-ngo/

1 **気負い** きおい
khí phụ · hăng quá mức, gắng sức

2 **肩肘を張る**
かたひじをはる
kiên trửu trương · gồng mình, tỏ ra cứng nhắc

3 **空回り** からまわり
không hồi · gắng sức mà không có kết quả

4 **意気込む** いきごむ
ý khí · hăng hái, hào hứng

5 **奮い立つ** ふるいたつ
phấn lập · phấn chấn lên

6 **奮起** ふんき
phấn khởi · phấn chấn hành động

7 **萎縮** いしゅく
nuy súc · co rúm, nhụt chí

8 **及び腰** およびごし
cập yêu · lưỡng lự, sợ sệt

9 **臆する** おくする
ức · e sợ

10 **尻込み** しりごみ
khao · chùn bước

11 **たじろぐ**
chùn bước, núng

たじろぐ　たじろぐ　たじろぐ

12 **怖気づく** おじけづく
bố khí · chùn bước vì sợ

怖気づく　怖気づく　怖気づく

13 **面食らう** めんくらう
diện thực ·
ngơ ngác vì bất ngờ

面食らう　面食らう　面食らう

14 **狼狽える** うろたえる
lang bái · luống cuống

狼狽える　狼狽える　狼狽える

15 **狼狽** ろうばい
lang bái · hoảng hốt

狼狽　狼狽　狼狽

16 **浮き足立つ**
うきあしだつ
phù túc lập ·
nháo nhác, mất bình tĩnh

浮き足立つ　浮き足立つ

17 **右往左往** うおうさおう
hữu vãng tả vãng ·
chạy ngược chạy xuôi, hỗn loạn

右往左往　右往左往　右往左往

18 **焦燥** しょうそう
tiêu táo ·
nóng ruột bồn chồn

焦燥　焦燥　焦燥

19 **気が急く** きがせく
khí cấp · nôn nóng

気が急く　気が急く　気が急く

20 **気もそぞろ**
きもそぞろ
khí ·
bồn chồn, không tập trung

気もそぞろ　気もそぞろ

21 **上の空** うわのそら
thượng không · lơ đãng

上の空　上の空　上の空

22 **場慣れ** ばなれ
trường quán ·
quen với hoàn cảnh

場慣れ　場慣れ　場慣れ

23 **不慣れ** ふなれ
bất quán · chưa quen

不慣れ 不慣れ 不慣れ 不慣れ

24 **手探り** てさぐり
thủ thám · mò mẫm

手探り 手探り 手探り 手探り

25 **右も左も分からない**
みぎもひだりもわからない
hữu tả phân ·
chẳng biết gì cả

右も左も分からない

26 **勝手が分からない**
かってがわからない
thắng thủ phân ·
chưa quen cách làm

勝手が分からない

27 **まごつく**
bối rối, lúng túng

まごつく まごつく まごつく

28 **初々しい** ういういしい
sơ sơ · non nớt tươi mới

初々しい 初々しい 初々しい

29 **気詰まり** きづまり
khí cật ·
gượng gạo, khó xử

気詰まり 気詰まり 気詰まり

30 **居心地が悪い**
いごこちがわるい
cư tâm địa ác ·
không thoải mái

居心地が悪い 居心地が悪い

31 **たどたどしい**
lúng túng, ngập ngừng

たどたどしい たどたどしい

32 **ちぐはぐ**
không ăn khớp

ちぐはぐ ちぐはぐ ちぐはぐ

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/